

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 5**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 60 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. D	2. C	3. B	4. D	5. D	6. C	7. D	8. B
9. C	10. B	11. C	12. C	13. A	14. B	15. B	16. A
17. A	18. A	19. D	20. D	21. C	22. B	23. A	24. A
25. A	26. D	27. B	28. B	29. C	30. B	31. B	32. D
33. C	34. A	35. D	36. D	37. A	38. C	39. D	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. D****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. major /'meɪ.dʒər/

B. native → /'neɪ.tɪv/

C. sailor → /'seɪ.lər/

D. applicant → /'æp.lɪ.kənt/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /æ/, còn lại đều phát âm là /eɪ./.

Chọn D

2. C**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. cultural /'kʌl.tʃə.əl/

B. documentary / ,dɒk.jʊ'men.tər.i/

C. rice /raɪs/

D. ethnic /'eθ.nɪk/

Phân được gạch chân ở phương án C được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /k/.

Chọn C

3. B

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. nuclear /'nju:.kli.ər/ => trọng âm rơi vào âm tiết 1

B. account /ə'kaʊnt/ B trọng âm rơi vào âm tiết 2

C. Easter /'i:.stər/ => trọng âm rơi vào âm tiết 1

D. chopsticks /'tʃɒp.stɪks/ => trọng âm rơi vào âm tiết 1

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2,

Chọn B

4. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. economical / ,i:kə'nɒm.i.kəl/ => trọng âm rơi vào âm tiết 3

B. intermediate / ,ɪn.tə'mi:.di.ət/ => trọng âm rơi vào âm tiết 3

C. documentary / ,dɒk.jʊ'men.tər.i/ => trọng âm rơi vào âm tiết 3

D. deforestation / ,di:.fɒr.ɪ'steɪ.ʃən/ => trọng âm rơi vào âm tiết 4

Phương án D có trọng âm 4, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn D

5. C

Phương pháp:

- Nhìn qua các đáp án và dựa vào cấu trúc so sánh phù hợp với tính từ ngắn để loại đáp án sai.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Lucas: "Why don't we collect old batteries and recycle them properly?" - Amelia: "_____"

(Lucas: Tại sao chúng ta không thu thập những viên pin cũ và tái chế chúng một cách hợp lý nhỉ? - Amelia: "_____")

Lời giải chi tiết:

A. I like batteries.

(Tôi thích pin.)

B. I couldn't agree.

(Tôi đồng ý với cậu.)

C. Great. Let's do that.

(Tuyệt đó. Cùng thực hiện nào.)

D. I think we should recycle.

(Tôi nghĩ chúng ta nên tái chế.)

Chọn C

6. C

Phương pháp:

Dịch nghĩa của câu và chọn liên từ phù hợp.

Posting personal pictures on social media is fun; _____, sometimes it can bring many problems.

(Đăng tải những bức ảnh cá nhân lên mạng xã hội cũng khá vui; _____, đôi khi nó cũng mang lại những phiền toái.)

Lời giải chi tiết:

A. so: vì vậy - dùng để nối về câu trước là nguyên nhân với về câu sau là kết quả => loại vì không phù hợp về nghĩa

B. but: nhưng - dùng để nối hai về câu có sắc thái nghĩa trái ngược nhau => loại vì "but" không đứng sau dấu chấm phẩy và cũng không đứng trước dấu phẩy

C. however - dùng để nối hai về câu có sắc thái nghĩa trái ngược nhau => chọn vì phù hợp cả về nghĩa và vị trí trong câu

D. although - dùng để nối hai về câu có sắc thái nghĩa trái ngược nhau => loại vì dấu chấm phẩy không thể đi trước although, sau dấu chấm phẩy phải là một mệnh đề độc lập.

Chọn C

7. D

Phương pháp:

Dựa vào tính từ "responsible" để tìm ra giới từ đi kèm phù hợp, từ đó tìm ra loại động từ phía sau.

Lời giải chi tiết:

Ta có cấu trúc “be responsible for + V-ing” dùng để nói về việc ai đó có trách nhiệm với cái gì.

Câu hoàn chỉnh: He is responsible **for feeding** the pigs and ducks in the morning.

(Anh ấy chịu trách nhiệm việc cho những con heo và vịt ăn vào buổi sáng.)

Chọn D

8. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

She _____ respiratory problems due to the pollution in the city.

(Cô ấy _____ những vấn đề về đường hô hấp do sự ô nhiễm trong thành phố.)

Lời giải chi tiết:

A. came up with (phr. V): nảy ra, nghĩ ra một ý tưởng => không phù hợp

B. came down with (phr. V): mắc bệnh gì đó => phù hợp với ngữ cảnh bị bệnh do ô nhiễm.

C. came across (phr. V): tình cờ bắt gặp) => không phù hợp

D. came away with (phr. V): rời đi với một ấn tượng hoặc bài học => không phù hợp

Câu hoàn chỉnh: She **came down with** respiratory problems due to the pollution in the city.

(Cô ấy bị những vấn đề về đường hô hấp do sự ô nhiễm trong thành phố.)

Chọn B

9. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

If teenagers don't change their lifestyle, there _____ an increase in health problems.

(Nếu thanh thiếu niên không thay đổi lối sống của họ, _____ sự gia tăng những vấn đề sức khỏe.)

Lời giải chi tiết:

A. should be: nên có → không phù hợp vì câu này không đưa ra lời khuyên.

B. could be: có thể có, khả năng xảy ra, mang tính dự đoán => phù hợp.

C. ought to be: nên có, tương tự "should be" => không phù hợp.

D. may be: có thể có, mang tính dự đoán nhẹ => không phù hợp bằng "could be" vì "could" thể hiện khả năng xảy ra cao hơn trong ngữ cảnh này.

Câu hoàn chỉnh: If teenagers don't change their lifestyle, there **could be** an increase in health problems.

(Nếu thanh thiếu niên không thay đổi lối sống của họ, có thể sẽ có sự gia tăng những vấn đề sức khỏe.)

Chọn B

10. B

Phương pháp:

Dựa vào “make + tân ngữ” để xác định thành phần ngữ pháp theo sau nó để tìm được đáp án đúng về mặt ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc “làm cho ai đó làm thấy như thế nào” với “make”: make + tân ngữ + động từ nguyên mẫu.
- ”Made” là dạng quá khứ đơn của “make”.

Câu hoàn chỉnh: The engaging lessons made all of the students **feel** interested in learning history.

(*Những tiết học lôi cuốn đã khiến toàn bộ học sinh cảm thấy rất hứng thú khi học về lịch sử.*)

Chọn B

11. C**Phương pháp:**

Dựa vào “The more” để nhận biết được đây là dạng câu so sánh “càng – càng”.

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc so sánh “càng – càng”: The + adj/adv-er + S + V, the + adj/adv-er + S + V
- Dạng so sánh hơn của “dirty” là “dirtier”.

Câu hoàn chỉnh: The more traffic there is on the streets, the **dirtier** they become.

(*Càng nhiều xe cộ trên đường thì càng bẩn thỉu.*)

Chọn C

12. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The _____ says that there is a chance of snow later this week.

(*_____ nói rằng có khả năng tuyết sẽ rơi vào cuối tuần.*)

Lời giải chi tiết:

- A. weather condition (n): điều kiện thời tiết => không phù hợp về nghĩa
- B. weather feature (n): đặc điểm thời tiết => không phù hợp về nghĩa
- C. weather forecast (n): dự báo thời tiết => không phù hợp về nghĩa
- D. weather prediction (n): dự đoán thời tiết => có nghĩa gần đúng nhưng không được dùng phổ biến

Câu hoàn chỉnh: The **weather forecast** says that there is a chance of snow later this week.

(*Dự báo thời tiết nói rằng có khả năng tuyết sẽ rơi vào cuối tuần.*)

Chọn C

13. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các cụm động từ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(13) _____ a list of plants you want to grow in your garden.

(_____ một danh sách những loại cây mà bạn muốn trồng trong khu vườn của mình.)

Lời giải chi tiết:

A. Make (v): làm, tạo

B. Forget (v): quên đi

C. Hide (v): che giấu

D. Lose (v): làm mất

Ta có cụm từ “make a list” có nghĩa là “lập một danh sách”.

Câu hoàn chỉnh: **Make** a list of plants you want to grow in your garden.

(Lập một danh sách những loại cây mà bạn muốn trồng trong khu vườn của mình.)

Chọn A

14. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Make sure you have all the tools you need (14) _____ starting.

(Hãy chắc chắn rằng bạn có đầy đủ những công cụ bạn cần _____ bắt đầu.)

Lời giải chi tiết:

A. after: sau khi => không hợp lý, vì phải có đủ công cụ trước khi bắt đầu.

B. before trước khi => phù hợp, ta cần chuẩn bị đầy đủ công cụ trước khi bắt đầu làm vườn.

C. during: trong khi => không hợp lý.

D. under: dưới, theo điều kiện nào đó => không phù hợp.

Câu hoàn chỉnh: Make sure you have all the tools you need **before** starting.

(Hãy chắc chắn rằng bạn có đầy đủ những công cụ bạn cần trước khi bắt đầu.)

Chọn B

15. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Water the plants (15) _____ in the morning or late afternoon to avoid evaporation.

(Tưới cây _____ vào buổi sáng hoặc chiều tối để tránh bay hơi nước.)

Lời giải chi tiết:

Ta có cụm “either ... or ...” mang nghĩa “cái này hoặc cái kia”.

Câu hoàn chỉnh: Water the plants **either** in the morning or late afternoon to avoid evaporation.

(Tưới cây _____ vào buổi sáng hoặc chiều tối để tránh bay hơi nước.)

Chọn B

16. A

Phương pháp:

Dựa vào cấu trúc câu hỏi và động từ nguyên thể “join” áp dụng cấu trúc câu hỏi của các thì để chọn đáp án đúng.

Remove (16) _____ weeds you see to help your plants grow better.

(Loại bỏ _____ cỏ dại nào mà bạn thấy để giúp cây cối phát triển tốt hơn.)

Lời giải chi tiết:

A. any: bất kỳ => phù hợp cả về nghĩa (loại bỏ bất kì loại cỏ dại nào) và ngữ pháp (đứng trước danh từ số nhiều)

B. most: hầu hết => không phù hợp về nghĩa

C. few: một ít => không phù hợp về nghĩa

D. every: mọi, tất cả => không phù hợp về ngữ pháp do từ này không thể đứng trước danh từ số nhiều

Câu hoàn chỉnh: Remove **any** weeds you see to help your plants grow better.

(Loại bỏ bất kì loại cỏ dại nào mà bạn thấy để giúp cây cối phát triển tốt hơn.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

GARDENING DAY PLAN

To make the most out of your gardening day, follow these steps:

- (13) **Make** a list of plants you want to grow in your garden.
- Make sure you have all the tools you need (14) **before** starting.
- Water the plants (15) **either** in the morning or late afternoon to avoid evaporation.
- Remove (16) **any** weeds you see to help your plants grow better.

Tạm dịch

KẾ HOẠCH NGÀY LÀM VƯỜN

Để tận dụng tối đa ngày làm vườn của bạn, hãy làm theo các bước sau:

- Lập danh sách các loại cây bạn muốn trồng trong vườn.
- Hãy chắc chắn rằng bạn có đầy đủ công cụ trước khi bắt đầu.
- Tưới cây vào buổi sáng hoặc chiều tối để tránh bay hơi nước.
- Loại bỏ bất kì cỏ dại nào bạn thấy để giúp cây cối phát triển tốt hơn.

17. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a, b, c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu theo các phương án A, B, C, D để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

We had an exciting week at school with a special project. Everyone was looking forward to it _____.

(Chúng tớ đã có một tuần thú vị ở trường với một dự án thú vị. Mọi người rất hào hứng với nó _____.)

a. On the presentation day, each group shared their project with the class, and we all learned a lot.

(Vào ngày thuyết trình, mỗi nhóm đều chia sẻ dự án của họ với cả lớp, và tất cả chúng tớ đều đã học hỏi được rất nhiều.)

b. We worked in groups to create a model of a famous landmark, and we prepared presentations about it.

(Chúng tớ làm việc theo nhóm để tạo ra một mô hình của một địa điểm nổi tiếng, và tụi tớ còn chuẩn bị một bài thuyết trình về nó nữa.)

c. Our teacher announced that we would have a project about famous landmarks, and we were very enthusiastic.

(Giáo viên của chúng tớ thông báo rằng tụi tớ sẽ có một dự án về những địa điểm nổi tiếng, và mọi người đều rất nhiệt tình.)

Lời giải chi tiết:

Bài hoàn chỉnh:

We had an exciting week at school with a special project. Everyone was looking forward to it. **(c)** Our teacher announced that we would have a project about famous landmarks, and we were very enthusiastic. **(b)** We worked in groups to create a model of a famous landmark, and we prepared presentations about it. **(a)** On the presentation day, each group shared their project with the class, and we all learned a lot.

Tạm dịch:

Chúng tớ đã có một tuần thú vị ở trường với một dự án thú vị. Mọi người rất hào hứng với nó. Giáo viên của chúng tớ thông báo rằng tụi tớ sẽ có một dự án về những địa điểm nổi tiếng, và mọi người đều rất nhiệt tình. Chúng tớ làm việc theo nhóm để tạo ra một mô hình của một địa điểm nổi tiếng, và tụi tớ còn chuẩn bị một bài thuyết trình về nó nữa. Vào ngày thuyết trình, mỗi nhóm đều chia sẻ dự án của họ với cả lớp, và tất cả chúng tớ đều đã học hỏi được rất nhiều

Chọn A

18. A

Phương pháp:

- Đọc lại đoạn văn đã sắp xếp hoàn chỉnh ở câu 17

- Dịch nghĩa các đáp án chọn đáp án phù hợp nhất để làm câu kết bài cho đoạn văn.

Nghĩa của các đáp án:

A. It was a wonderful experience, and everyone enjoyed seeing the different models.

(Đó là một trải nghiệm tuyệt vời, và mọi người đều thích thú khi xem các mô hình khác nhau.)

B. We had a chance to visit the landmarks we learned about in person.

(Chúng tôi có cơ hội đến thăm các địa danh mà chúng tôi đã học về chúng ngoài đời thực.)

C. We felt proud of our work and received positive feedback from our teacher.

(Chúng tôi cảm thấy tự hào về công việc của mình và nhận được phản hồi tích cực từ giáo viên.)

D. The class was divided into teams, and each team had a different landmark to work on.

(Lớp học được chia thành các nhóm, và mỗi nhóm có một địa danh khác nhau để thực hiện.)

Bài hoàn chỉnh:

We had an exciting week at school with a special project. Everyone was looking forward to it. **(c)** Our teacher announced that we would have a project about famous landmarks, and we were very enthusiastic. **(b)** We worked in groups to create a model of a famous landmark, and we prepared presentations about it. **(a)** On the presentation day, each group shared their project with the class, and we all learned a lot. **(A)** It was a wonderful experience, and everyone enjoyed seeing the different models.

Tạm dịch:

Chúng tôi đã có một tuần thú vị ở trường với một dự án thú vị. Mọi người rất hào hứng với nó. Giáo viên của chúng tôi thông báo rằng tụi tôi sẽ có một dự án về những địa điểm nổi tiếng, và mọi người đều rất nhiệt tình. Chúng tôi làm việc theo nhóm để tạo ra một mô hình của một địa điểm nổi tiếng, và tụi tôi còn chuẩn bị một bài thuyết trình về nó nữa. Vào ngày thuyết trình, mỗi nhóm đều chia sẻ dự án của họ với cả lớp, và tất cả chúng tôi đều đã học hỏi được rất nhiều. Đó là một trải nghiệm tuyệt vời, và mọi người đều thích thú khi xem các mô hình khác nhau.

Chọn A

19. D

Phương pháp:

Dựa vào “the nineteenth century” để chọn giới từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

A. Between (prep): giữa hai thời điểm => không phù hợp, vì câu chỉ nói về một khoảng thời gian kéo dài.

B. On (prep): vào một ngày cụ thể => không phù hợp với "thế kỷ".

C. Through (prep): xuyên suốt, thông qua => không hợp lý với thời gian.

D. During (prep): trong suốt khoảng thời gian => hợp lý, "During the nineteenth century" có nghĩa là "Trong suốt thế kỷ 19".

Câu hoàn chỉnh: (19) **During** the nineteenth century, people found a way to use natural gas for heating and cooking

(Trong suốt thế kỷ 19, con người đã tìm ra cách dùng khí ga tự nhiên để nấu ăn và sưởi ấm)

Chọn D

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

During the nineteenth century, people found a way to use natural gas for heating and cooking, and it was a very important (20) _____.

(Trong suốt thế kỷ 19, con người đã tìm ra cách sử dụng khí tự nhiên để sưởi ấm và nấu ăn, và đó là một _____ rất quan trọng.)

Lời giải chi tiết:

A. invention (n): phát minh → không phù hợp, vì khí tự nhiên không phải là một phát minh do con người tạo ra.

B. consumption sự tiêu thụ → không hợp lý.

C. formation sự hình thành → không đúng nghĩa trong ngữ cảnh này.

D. discovery sự khám phá, phát hiện → đúng, vì con người phát hiện ra khí tự nhiên và tìm cách sử dụng nó.

Câu hoàn chỉnh: During the nineteenth century, people found a way to use natural gas for heating and cooking, and it was a very important **discovery**.

(Trong suốt thế kỷ 19, con người đã tìm ra cách sử dụng khí tự nhiên để sưởi ấm và nấu ăn, và đó là một phát hiện rất quan trọng.)

Chọn D

21. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

At first, people thought that natural gas was useless, (21) _____ eventually they found out that it was very valuable.

(Lúc đầu, con người nghĩ rằng khí tự nhiên vô dụng, _____ cuối cùng họ phát hiện ra rằng nó rất có giá trị.)

Lời giải chi tiết:

A. so: vì vậy => không phù hợp, vì hai vế có ý nghĩa đối lập.

B. because: bởi vì => không hợp lý, vì sau "because" phải là một mệnh đề nguyên nhân.

C. but: nhưng => phù hợp, vì câu có sự đối lập giữa suy nghĩ ban đầu và sự thật sau này.

D. and: và => không hợp lý vì câu mang nghĩa trái ngược.

Câu hoàn chỉnh: At first, people thought that natural gas was useless, **but** eventually they found out that it was very valuable.

(Lúc đầu, con người nghĩ rằng khí tự nhiên vô dụng, nhưng cuối cùng họ phát hiện ra rằng nó rất có giá trị.)

Chọn C

22. B

Phương pháp:

Dựa vào từ “allowed” để xác định động từ theo sau nó.

Lời giải chi tiết:

Ta có cấu trúc “allow + tân ngữ + to V” mang nghĩa “cho phép ai đó làm gì”.

Câu hoàn chỉnh: Today, modern technology has allowed us **to expand** the uses of natural gas.

(Ngày nay, công nghệ hiện đại đã cho phép chúng ta mở rộng các cách sử dụng khí tự nhiên.)

Chọn B

23. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

It is also a _____ type of fuel than coal, petrol or diesel as it has less carbon dioxide emissions and is better for the environment.

(Nó cũng là một loại nhiên liệu _____ hơn so với than đá, xăng dầu hoặc dầu diesel vì nó có ít khí thải CO₂ hơn, và nó cũng thân thiện với môi trường hơn.)

Lời giải chi tiết:

A. cleaner: sạch hơn

B. friendlier: thân thiện hơn

C. more official: chính thức hơn

D. more profitable: có lợi hơn

Câu hoàn chỉnh: It is also a **cleaner** type of fuel than coal, petrol or diesel as it has less carbon dioxide emissions and is better for the environment.

(Nó cũng là một loại nhiên liệu sạch hơn so với than đá, xăng dầu hoặc dầu diesel vì nó thải ra ít khí CO₂ hơn và thân thiện hơn với môi trường.)

Chọn A

24. B

Phương pháp:

Dựa vào từ “transported” để xác ở định vị trí của chỗ trống là một trạng từ.

Lời giải chi tiết:

Câu hoàn chỉnh: It is also lighter and can be **easily** transported via ships, tankers and pipes.

(Nó cũng nhẹ hơn và có thể được vận chuyển một cách dễ dàng qua tàu, xe chở dầu và đường ống.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

(19) **During** the nineteenth century, people found a way to use natural gas for heating and cooking, and it was a very important (20) **discovery**. At first, people thought that natural gas was useless, (21) **but** eventually they

found out that it was very valuable. From the early 19th to 20th centuries, natural gas was primarily used to power lights in buildings and on streets.

Today, modern technology has allowed us (22) **to expand** the uses of natural gas. More than half of American homes use natural gas to provide heat, hot water, and fuel for cooking. Natural gas is a quite affordable fuel, which makes it a good option for homeowners. It is also a (23) **cleaner** type of fuel than coal, petrol, or diesel as it has less carbon dioxide emissions and is better for the environment. It is also lighter and can be (24) **easily** transported via ships, tankers, and pipes.

Tam dich:

Trong suốt thế kỷ 19, con người đã tìm ra cách sử dụng khí tự nhiên để sưởi ấm và nấu ăn, và đó là một phát hiện rất quan trọng. Ban đầu, mọi người nghĩ rằng khí tự nhiên là vô dụng, nhưng cuối cùng họ nhận ra rằng nó rất có giá trị. Từ đầu thế kỷ 19 đến 20, khí tự nhiên chủ yếu được sử dụng để thắp sáng các tòa nhà và đường phố.

Ngày nay, công nghệ hiện đại đã cho phép chúng ta mở rộng các cách sử dụng khí tự nhiên. Hơn một nửa số gia đình ở Mỹ sử dụng khí tự nhiên để sưởi ấm, đun nước nóng và làm nhiên liệu nấu ăn. Khí tự nhiên là một loại nhiên liệu khá phải chăng, điều này làm cho nó trở thành một lựa chọn tốt cho các hộ gia đình. Nó cũng là một loại nhiên liệu sạch hơn so với than, xăng dầu hoặc dầu diesel vì nó thải ra ít khí CO₂ hơn và thân thiện hơn với môi trường. Nó cũng nhẹ hơn và có thể được vận chuyển một cách dễ dàng qua tàu, xe chở dầu và đường ống.

25. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên các đáp án được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc liên quan đến câu tường thuật dạng câu hỏi để chọn đáp án đúng

He wondered: ‘Who can I send the mail to?’

(Anh ấy thắc mắc: “Tôi có thể gửi mail cho ai?”)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi Yes/ No với động từ tường thuật “wonder” (*thắc mắc*): S + wondered + if / whether + S + V.

A. He questioned who he could send the mail to. => Đúng

(Anh ấy hỏi rằng anh ấy có thể gửi mail cho ai.)

B. He wondered who could send the mail to him. => Sai nghĩa, mệnh đề phải là mệnh đề trần thuật

(Anh ấy thắc mắc rằng ai có thể gửi mail cho anh ấy.)

C. He questioned who would receive the mail. => Thiếu (không đề cập đến việc nhận mail từ ai)

(Anh ấy thắc mắc rằng ai có thể nhận mail.)

D. He didn't know who can he send the mail to. => Sai ngữ pháp (mệnh đề phải là mệnh đề trần thuật)

(Anh ấy không biết anh ấy có thể gửi mail cho ai.)

Chọn A

26. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên các đáp án được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc liên quan đến câu tường thuật dạng câu hỏi để chọn đáp án đúng

My son made a decision to help at the local food.

(Con trai tôi đã quyết định giúp đỡ tại trạm phát thức ăn tại địa phương.)

Lời giải chi tiết:

A. My son refused to participate in local events. => sai nghĩa

(Con trai tôi từ chối tham gia những sự kiện tại địa phương.)

B. My son chose to volunteer at the community kitchen. => đúng nghĩa

(Con trai tôi chọn làm tình nguyện tại bếp cộng đồng.)

C. My son decided to ignore local charity efforts. => sai nghĩa

(Con trai tôi quyết định phớt lờ những nỗ lực từ thiện ở địa phương.)

D. My son had a plan to donate money to the food bank. => sai nghĩa

(Con trai tôi có một kế hoạch quyên góp tiền cho ngân hàng thức ăn.)

Chọn B

27. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến câu hỏi Yes/No ở thì hiện tại đơn.

- Đọc các câu và xác định đáp án đúng.

H'mong / traditionally live / mountainous regions / Viet Nam /?

(Người H'mong / vốn sống / vùng núi / học / Việt Nam?)

Lời giải chi tiết:

A. Are the H'mong traditionally living in mountainous regions in Viet Nam? => không đúng về thì, đã có “traditionally” thì không dùng ở thì hiện tại tiếp diễn

B. Do the H'mong traditionally live in mountainous regions in Viet Nam? => đúng

(Người H'mong vốn sống nơi vùng núi ở Việt Nam phải không?)

C. Did H'mong traditionally live in mountainous regions in Viet Nam? => không đúng về thì, hỏi về điểm đặc trưng của một đối tượng nào đó thì không dùng thì quá khứ đơn

D. Will the H'mong traditionally live in mountainous regions in Viet Nam? => không đúng về thì, hỏi về điểm đặc trưng của một đối tượng nào đó thì không dùng thì tương lai đơn

Chọn B

28.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến câu khẳng định ở thì tương lai đơn.
- Đọc các câu và xác định đáp án đúng.

Near future / robots / help / us / both / simple / complicated / household chores.

(*Tương lai gần/ người máy / giúp / chúng tôi / cả hai / đơn giản / phức tạp / công việc nhà.*)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì tương lai đơn: S + will + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.
 - Cấu trúc “help + tân ngữ + with + danh từ/danh động từ” mang nghĩa “giúp đỡ ai đó với việc gì”.
- A. In the near future, robots will help us both simple and complicated household chores. => không đúng do thiếu “with”
- B. In the near future, robots will help us with both simple and complicated household chores. => đúng
(*Trong tương lai gần, rô-bốt sẽ giúp chúng ta với cả những công việc nhà đơn giản và phức tạp.*)
- C. Near future, robots will help us both simple and complicated household chores. => không đúng, thiếu giới từ phía trước “near future”
- D. On the near future, robots will help us with both simple and complicated household chores. => không đúng, dùng sai giới từ “On”

Chọn B

29. D

Phương pháp:

Quan sát biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Biển báo: cảnh báo đường tròn

(*Hãy chú ý khoảng cách*)

Lời giải chi tiết:

Biển báo có nghĩa gì?

- A. Cảnh thận phía trước đường hẹp.
- B. Cảnh thận có băng trên đường.
- C. Cảnh thận đường gập ghềnh.
- D. Cảnh thận đường tròn.

Chọn D

30. D

Phương pháp:

Quan sát thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Thông báo:

QUÝ KHÁCH HÀNG LƯU Ý

Chi nhánh này đã đóng cửa.
Làm ơn ghé thăm web www.hm.com
để tìm thấy chi nhánh gần nhất.

Lời giải chi tiết:

Thông báo này cho bạn biết điều gì?

- A. Làm ơn ghé thăm trang web và cửa hàng trực tuyến.
- B. Chi nhánh này sẽ được di chuyển tới địa điểm gần nhất.
- C. Bạn nên chú ý khi tìm kiếm chi nhánh gần nhất.
- D. Bạn có thể ghé thăm trang web để tìm được chi nhánh gần nhất đang mở cửa.

Chọn D

Bài đọc hiểu:

Living in a bustling city offers many advantages, but it also comes with its own set of challenges. One common issue is the presence of leftover waste on the streets, which can create an unsightly environment and attract pests. To combat this, city officials often implement strict waste management policies to encourage proper disposal of garbage. Another problem in cities is keeping clean in crowded areas. Because many people live close together, it's crucial for everyone to focus on hygiene to keep everything clean and avoid sickness spreading. Washing hands often and keeping homes tidy can help with this problem. Regular cleaning of public places, like parks and transportation, is also important. Additionally, city dwellers may experience discomfort such as itchy eyes and respiratory problems due to air pollution. Investing in air purifiers and wearing masks when going outdoors can provide some relief from these symptoms. Planting more trees and using public transportation instead of personal cars can also help reduce pollution.

Despite these challenges, many people are drawn to city life for its opportunities and excitement. However, it's essential for residents to be mindful of the drawbacks and take steps to mitigate them for a healthier and happier urban experience.

Tam dịch:

Sống ở một thành phố nhộn nhịp mang lại nhiều lợi ích, nhưng cũng đi kèm với không ít thách thức. Một trong những vấn đề phổ biến là rác thải còn sót lại trên đường phố, khiến môi trường trở nên nhếch nhác và thu hút côn trùng. Để giải quyết vấn đề này, chính quyền thành phố thường áp dụng các chính sách quản lý rác thải nghiêm ngặt nhằm khuyến khích mọi người vứt rác đúng nơi quy định. Một vấn đề khác ở đô thị là việc giữ gìn vệ sinh ở những khu vực đông đúc. Vì có nhiều người sống gần nhau, nên điều quan trọng là mỗi người phải chú ý đến vấn đề vệ sinh để giữ môi trường sạch sẽ và ngăn chặn sự lây lan của bệnh tật. Rửa tay thường xuyên và giữ nhà cửa gọn gàng có thể giúp giảm thiểu vấn đề này. Việc dọn dẹp thường xuyên ở các khu vực

công cộng như công viên và phương tiện giao thông cũng rất cần thiết. Ngoài ra, người dân thành phố có thể gặp phải tình trạng khó chịu như cay mắt và các vấn đề về hô hấp do ô nhiễm không khí. Đầu tư vào máy lọc không khí và đeo khẩu trang khi ra ngoài có thể giúp giảm bớt các triệu chứng này. Việc trồng thêm cây xanh và sử dụng phương tiện giao thông công cộng thay vì xe cá nhân cũng góp phần giảm ô nhiễm không khí. Mặc dù có những thách thức, nhiều người vẫn bị thu hút bởi cuộc sống đô thị vì những cơ hội và sự sôi động mà nó mang lại. Tuy nhiên, điều quan trọng là cư dân thành phố phải ý thức về những mặt hạn chế và có biện pháp khắc phục để có một cuộc sống khỏe mạnh và hạnh phúc hơn.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

31. B

What is one of the common issues faced by bustling cities?

(Đâu là một trong những vấn đề phổ biến mà những thành phố đông đúc phải đối mặt là gì?)

A. Lack of entertainment options

(Thiếu các lựa chọn giải trí.)

B. Leftover waste on the streets

(Rác thải còn sót lại trên phố.)

C. Too many green spaces

(Có quá nhiều không gian xanh.)

D. High levels of unemployment

(Tỉ lệ thất nghiệp cao.)

Thông tin: One common issue is the presence of leftover waste on the streets, which can create an unsightly environment and attract pests.

(Một trong những vấn đề phổ biến là rác thải còn sót lại trên đường phố, khiến môi trường trở nên nhếch nhác và thu hút côn trùng.)

Chọn B

32. D

How do city officials address the issue of leftover waste?

(Chính quyền của các thành phố giải quyết vấn đề rác thải còn sót lại như thế nào?)

A. By attracting more pests to the area.

(Bằng cách thu hút thêm côn trùng đến khu vực.)

B. By encouraging people to leave it on the streets.

(Bằng cách khuyến khích mọi người vứt rác trên đường.)

C. By hiring more people to solve it.

(Bằng cách thuê thêm người để giải quyết vấn đề.)

D. By implementing waste management policies.

(Bằng cách thực hiện các chính sách quản lý rác thải.)

Thông tin: To combat this, city officials often implement strict waste management policies to encourage proper disposal of garbage.

(Để giải quyết vấn đề này, chính quyền thành phố thường áp dụng các chính sách quản lý rác thải nghiêm ngặt nhằm khuyến khích mọi người vứt rác đúng nơi quy định.)

Chọn D

33. C

Why is maintaining personal hygiene important in crowded urban areas?

(Tại sao việc giữ vệ sinh cá nhân lại quan trọng ở những khu đô thị?)

A. To reduce living expenses.

(Để cắt giảm chi phí sinh hoạt.)

B. To decrease air pollution.

(Để làm giảm ô nhiễm không khí.)

C. To prevent the spread of illnesses.

(Để ngăn chặn sự lây lan của bệnh tật.)

D. To attract more pests.

(Để thu hút nhiều côn trùng hơn.)

Thông tin: Because many people live close together, it's crucial for everyone to focus on hygiene to keep everything clean and avoid sickness spreading.

(Vì có nhiều người sống gần nhau, nên điều quan trọng là mỗi người phải chú ý đến vấn đề vệ sinh để giữ môi trường sạch sẽ và ngăn chặn sự lây lan của bệnh tật.)

Chọn C

34. A

Which sentence is NOT TRUE according to the passage?

(Đâu là câu KHÔNG ĐÚNG theo nội dung bài đọc?)

A. City dwellers never experience discomfort such as itchy eyes.

(Người dân thành phố không bao giờ gặp phải tình trạng khó chịu như cay mắt.)

B. Air purifiers can provide relief from discomfort due to air pollution.

(Máy lọc không khí có thể giúp giảm bớt sự khó chịu do ô nhiễm không khí.)

C. Many people are drawn to city life despite its challenges.

(Nhiều người vẫn bị thu hút bởi cuộc sống đô thị mặc dù có những thách thức.)

D. It's crucial for everyone to focus on hygiene to prevent the spread of sickness.

(Điều quan trọng là mọi người phải chú ý đến vấn đề vệ sinh để ngăn chặn sự lây lan của bệnh tật.)

Thông tin: Additionally, city dwellers may experience discomfort such as itchy eyes and respiratory problems due to air pollution.

(Ngoài ra, người dân thành phố có thể gặp phải tình trạng khó chịu như cay mắt và các vấn đề về hô hấp do ô nhiễm không khí.)

=> A sai

Thông tin: Investing in air purifiers and wearing masks when going outdoors can provide some relief from these symptoms.

(Đầu tư vào máy lọc không khí và đeo khẩu trang khi ra ngoài có thể giúp giảm bớt các triệu chứng này.)

=> B đúng

Thông tin: Despite these challenges, many people are drawn to city life for its opportunities and excitement.

(Mặc dù có những thách thức, nhiều người vẫn bị thu hút bởi cuộc sống đô thị vì những cơ hội và sự sôi động mà nó mang lại.)

=> C đúng

Thông tin: Because many people live close together, it's crucial for everyone to focus on hygiene to keep everything clean and avoid sickness spreading.

(Vì có nhiều người sống gần nhau, nên điều quan trọng là mỗi người phải chú ý đến vấn đề vệ sinh để giữ môi trường sạch sẽ và ngăn chặn sự lây lan của bệnh tật.)

=> D đúng

Chọn A

35. D

What does the word "mitigate" mean in the context of the passage?

(Từ "mitigate" có nghĩa là gì trong ngữ cảnh của đoạn văn?)

A. increase (v): tăng

B. extend (v): mở rộng

C. improve (v): cải thiện

D. reduce (v): làm giảm

Thông tin: However, it's essential for residents to be mindful of the drawbacks and take steps to **mitigate** them for a healthier and happier urban experience.

(Tuy nhiên, điều quan trọng là cư dân thành phố phải ý thức về những mặt hạn chế và có biện pháp khắc phục để có một cuộc sống khỏe mạnh và hạnh phúc hơn.)

=> "mitigate" trong câu này có nghĩa là giảm thiểu, làm giảm bớt những mặt hạn chế để có một cuộc sống tốt hơn.

Chọn D

36. D

What is the main idea of the passage?

(Ý chính của đoạn văn là gì?)

A. The opportunities and excitement of urban living.

(*Những cơ hội và sự sôi động của cuộc sống đô thị.*)

B. Advantages of living in the city.

(*Những lợi ích của việc sống ở thành phố.*)

C. The attraction of city life to people.

(*Sự hấp dẫn của cuộc sống đô thị đối với con người.*)

D. Challenges of urban living.

(*Những thách thức của cuộc sống đô thị.*)

Thông tin: Nhận thấy bài viết chủ yếu nói về những khó khăn và bất lợi của cuộc sống tại thành phố:

- One common issue is the presence of leftover waste on the streets, which can create an unsightly environment and attract pests.

(*Một trong những vấn đề phổ biến là rác thải còn sót lại trên đường phố, khiến môi trường trở nên nhếch nhác và thu hút côn trùng.*)

- Another problem in cities is keeping clean in crowded areas.

(*Một vấn đề khác ở đô thị là việc giữ gìn vệ sinh ở những khu vực đông đúc.*)

- Additionally, city dwellers may experience discomfort such as itchy eyes and respiratory problems due to air pollution

(*Ngoài ra, người dân thành phố có thể gặp phải tình trạng khó chịu như cay mắt và các vấn đề về hô hấp do ô nhiễm không khí.*)

Chọn D

Câu 37 - 40

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ A - D để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt đọc hiểu đoạn văn và ghép từng câu hoàn chỉnh dựa vào nghĩa và cấu trúc ngữ pháp phù hợp vào để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

A. offers a variety of programs for different audiences

(*Đưa ra nhiều chương trình đa dạng cho các đối tượng khác nhau.*)

B. It allows users to find information quickly and communicate in real time

(*Nó cho phép người dùng tìm kiếm thông tin nhanh chóng và giao tiếp theo thời gian thực.*)

C. Radio remains popular because it can be listened to anywhere

(*Đài radio vẫn được ưa chuộng vì có thể nghe ở bất cứ đâu.*)

D. These publications give detailed reports and cover a wide range of subjects

(*Những ấn phẩm này cung cấp các báo cáo chi tiết và bao quát nhiều chủ đề khác nhau.*)

37. A

Vị trí chỗ trống này ở phía sau chủ ngữ "Television", vậy nên ở đây cần điền một cụm bao gồm V + O.

Câu hoàn chỉnh: Television, for example, **offers a variety of programs for different audiences.**

(Tivi, một ví dụ, cung cấp đa dạng các loại chương trình cho những tệp khán giả khác nhau.)

Chọn A

38. C

- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh có đầy đủ S + V.

- Câu phía trước chỗ trống nêu ra loại phương tiện thứ hai được nhắc đến là “radio”, vậy nên câu này phải là một câu đề cập đến loại phương tiện truyền thông này.

Câu hoàn chỉnh: Another important medium is radio. **Radio remains popular because it can be listened to anywhere.**

(Một phương tiện truyền thông quan trọng khác là radio. Radio vẫn được ưa chuộng vì có thể nghe ở bất cứ đâu.)

Chọn C

39. D

- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh có đầy đủ S + V.

- Câu phía sau chỗ trống cho rằng loại phương tiện này “provide in-depth articles” (cũng cấp những bài viết chuyên sâu), cùng nghĩa với “give detailed reports” (mang đến những bài báo chi tiết).

Câu hoàn chỉnh: **These publications give detailed reports and cover a wide range of subjects.** They provide in-depth articles and allow readers to learn about various topics.

(Những ấn phẩm này cung cấp các báo cáo chi tiết và bao quát nhiều chủ đề khác nhau. Chúng mang đến những bài viết chuyên sâu và giúp người đọc tìm hiểu về nhiều vấn đề khác nhau.)

Chọn D

40. B

- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh có đầy đủ S + V.

- Câu phía sau chỗ trống cho rằng loại phương tiện này “provides instant access” (cung cấp dự truy cập trong nháy mắt), tương đương với cụm “find information quickly” (tìm thông tin nhanh chóng).

Câu hoàn chỉnh: **It allows users to find information quickly and communicate in real time.** It provides instant access to news, social networks, and a vast amount of information.

(Nó cho phép người dùng tìm kiếm thông tin nhanh chóng và giao tiếp theo thời gian thực. Internet cung cấp quyền truy cập tức thì vào tin tức, mạng xã hội và một lượng thông tin khổng lồ.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Media plays a crucial role in our daily lives by providing information and entertainment. Television, for example, (A) **offers a variety of programs for different audiences.** People can watch news, movies, and educational programs from the comfort of their homes. Another important medium is radio. (C) **Radio remains popular because it can be listened to anywhere.** It is especially useful in cars and for those who enjoy listening to music and talk shows. Newspapers and magazines offer another form of communication.

(D) **These publications give detailed reports and cover a wide range of subjects.** They provide in-depth articles and allow readers to learn about various topics.

Lastly, the internet is the fastest-growing medium. (B) **It allows users to find information quickly and communicate in real time.** It provides instant access to news, social networks, and a vast amount of information.

Tam dịch

Phương tiện truyền thông đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta bằng cách cung cấp thông tin và giải trí. Ví dụ, truyền hình cung cấp nhiều chương trình đa dạng cho các đối tượng khác nhau. Mọi người có thể xem tin tức, phim ảnh và các chương trình giáo dục ngay tại nhà. Một phương tiện truyền thông quan trọng khác là radio. Radio vẫn được ưa chuộng vì có thể nghe ở bất cứ đâu. Nó đặc biệt hữu ích khi lái xe và dành cho những người thích nghe nhạc hoặc các chương trình trò chuyện. Báo và tạp chí cung cấp một hình thức giao tiếp khác. Những ấn phẩm này cung cấp các báo cáo chi tiết và bao quát nhiều chủ đề khác nhau. Chúng mang đến những bài viết chuyên sâu và giúp người đọc tìm hiểu về nhiều vấn đề khác nhau.

Cuối cùng, internet là phương tiện phát triển nhanh nhất. Nó cho phép người dùng tìm kiếm thông tin nhanh chóng và giao tiếp theo thời gian thực. Internet cung cấp quyền truy cập tức thì vào tin tức, mạng xã hội và một lượng thông tin khổng lồ.